|  |  |
| --- | --- |
|  | Hội sở chính/ *Headquarters*Số 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội *Street, Dong Da District, Hanoi* ĐT: (84.4) 39288869 Fax: (84.4) 39288867Swift: VPBKVNVX Website:www.vpbank.com.vn |

# 

**PHỤ LỤC NHẬN BIẾT KHÁCH HÀNG VÀ THU THẬP THÔNG TIN FATCA**

**ANNEX ON KYC AND FATCA INFORMATION**

***Đính kèm Giấy đề nghị đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc Giấy đăng ký thiết lập quan hệ do Khách hàng ký ngày………./………./………***

***Attached to the Service Application cum Contract or Customer Relationship Form signed by the Customer on………./………./………***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT** | | | | | | |
| Họ và tên/ *Full name*: *………………………………..…………………………………………..…………………….……….…*  Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of birth*:*………………………………………..…….….…………………… ………*  Nam Nữ  Nghề nghiệp/ *Occupation*: *……………………………….…………………………….…………………………….……………………………*  Chức vụ/ *Position*: *……….…………….…………….………….………….…………….………….…………….………….…………….…………..*  Quốc tịch/ *Nationality*: *……………………………………………………….…………………………………….…………………………………*  Mã số thuế (nếu có) / *Tax code (if any)*: *…….…….………..…….…….………..…….…….………..…….…….………..………*  Thông tin định danh do CQ có thẩm quyền NN cấp[[1]](#footnote-2)/ *Identification information issued by foreign competent authority*: …………………………………………………….  Loại, số Giấy tờ tùy thân[[2]](#footnote-3)/ *Type, ID number*: *…………………………………………………….*[[3]](#footnote-4)  Ngày cấp/ *Date of issue*: *…………………….……...*Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….…………..….…………………….*  Có giá trị đến/ *Date of expiry*: …………………………………*.….…………………..….…………*  Điện thoại/ *Phone number*: *…………………………..…………………………………..….…………*  Email: *…………………………………………………………………………….…………………..…………..….………* | | | | | | |
| Địa chỉ thường trú/ *Permanent Address*: *…………………………………………………………………………………………………………….*  *…...…………………………………………………………………..*  Tình trạng cư trú/ *Residence Status*:  Cư trú/*Resident*  Không cư trú/ *Non-resident*  **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam*/ For Foreign Residents in Vietnam*:**  Số thị thực/ Giấy tờ thay thế thị thực/ *Visa/Alternative Document Number*: *…………….……………* Ngày cấp: *…………………………….*Nơi cấp/ *Place of issue*: *……………………….……* Ngày hết hạn/ *Date of expiry*: *……………………………………………………………………………………*[[4]](#footnote-5)  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad*: …………………*…………………*  *…………………………………………………………………………………………*……….  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam*: ………………..*…………………*  *………………………………………………………………………………………………….*  **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality***:  Quốc tịch/ *Nationality*: ……..*……………………………………………………………………………………….*  Số Hộ chiếu/ *Passport number*: *……………………………………………………………………………….*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Date of issue*: *………………..….………* Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry*:…………*…………………………*  Địa chỉ cư trú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country*: ……………*………………………………………………………………………………*  **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details:***  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[5]](#footnote-6)/ *International travel document number: …………………………………………*  *………………………………………………………………………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Date of issue*: *……………….………………………………………………………………………………………………*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: *………………………………………………………………………………………………………………* | | | | | | |
| 1. **THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CỦA KHÁCH HÀNG/ *INFORMATION OF BENEFICIAL OWNERS OF CUSTOMER*** | | | | | | |
| Tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi của Doanh nghiệp bao gồm/ *Criteria for determining Beneficial Owners of Customer include*:   1. Trong trường hợp Khách hàng là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, đồng thời thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của Khách hàng đã được công bố, chủ sở hữu hưởng lợi được xác định là cá nhân được công bố đó/ *In case the Customer is an Enterprise that has been listed on domestic and foreign stock markets, and information about the Beneficial Owner of the Customer has been published, the Beneficial Owner is entitled to identified as the published individual*; 2. Cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức/ *The Individual actually holds, directly or indirectly, 25% or more of the charter capital of the Organization*; 3. Cá nhân cuối cùng có quyền chi phối đối với Khách hàng là tổ chức;/ *The Individual who has the final control over the Customer is an Organization;* 4. Trường hợp không xác định được cá nhân theo quy định tại Điểm (i), (ii), (iii) Mục này, chủ sở hữu hưởng lợi là người đại diện theo pháp luật của Khách hàng, trừ trường hợp người đại diện này là cá nhân là người đại diện phần vốn nhà nước trong tổ chức/ *In case the Individual cannot be identified as specified in Points (i), (ii), (iii) of this Section, the Beneficial Owner is the Legal Representative of the Customer, except for the This representative is an individual who is the representative of the state capital in the organization*.   ***Dựa vào những tiêu chí trên, Khách hàng xác định có chủ sở hữu hưởng lợi hay không*? / *Based on the above criteria, Customer determines whether there is a beneficial owner or not?***  Không/ *No*  Có, vui lòng cung cấp thông tin bổ sung như dưới đây/ *Yes, please provide additional information as below:*  **** CSHHL đồng thời là Người đại diện theo Pháp luật. Chỉ cần điền thông tin Loại đối tượng và % sở hữu ở bảng bên dưới/ *The beneficial owner is also the Legal Representative. Fill in the Type of beneficiary and % owner in the following table only*  **** CSHHL không đồng thời là Người đại diện theo Pháp luật. Vui lòng cung cấp thông tin theo bảng sau/ *The beneficial owner is not also the Legal Representative. Please provide information by the following table*: | | | | | | |
| Họ tên/ *Full name* | | | ……………………………………….  Theo thông tin của Người đại diện hợp pháp tại mục……….…Phụ lục đăng ký mở và sử dụng TKTT/ *According to the information of the Legal Representative in section……….…Annex on current account opening and use* | …………………………….. | | …………………………... |
| Đối tượng hưởng lợi/ *Type of beneficiary* | | Loại đối tượng (i,ii, iii…)/ *Type (i,ii,iii…)* |  |  |  | |
| % sở hữu/ *Ownership percentage* |  |  |  | |
| Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of birth* | | |  |  | |  |
| Nghề nghiệp/ *Occupation* | | |  |  | |  |
| Chức vụ/ *Position* | | |  |  | |  |
| Điện thoại/ *Telephone number* | | |  |  | |  |
| Quốc tịch/ *Nationality* | | |  |  | |  |
| Thông tin định danh do CQ có thẩm quyền NN cấp[[6]](#footnote-7)/ *Identification information issued by foreign competent authority:* | | |  |  | |  |
| Giấy tờ tùy thân[[7]](#footnote-8)/ *Identity document* | | Số/ *Number* |  |  |  | |
| Ngày cấp/  *Date of issue* |  |  |  | |
| Nơi cấp/  *Place of issue* |  |  |  | |
|  | | Có giá trị điến/ *Date of expiry* |  |  |  | |
| Địa chỉ thường trú/ *Permanent Address* | | |  |  |  | |
| Tình trạng cư trú*/ Residence Status* | | | Cư trú/ *Resident*  Không cư trú/ *Non-resident* |  |  | |
| **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam cần bổ sung thêm các thông tin sau/ *For Foreign Residents in Vietnam, add the following details*:** | | |  |  |  | |
| Thị thực nhập cảnh/ Giấy tờ thay thế thị thực/*Visa/Alternative Document Number* | | Số/ *Number* |  |  |  | |
| Ngày cấp/  *Date of issue* |
| Nơi cấp/  *Place of issue* |
| Ngày hết hạn*[[8]](#footnote-9)*/ *Date of expiry* |
| Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad* | | |  |  | |  |
| Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam* | | |  |  | |  |
| **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các thông tin sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality*:** | | |  |  | |  |
| Quốc tịch/ *Nationality* | | |  |  | |  |
| Số Hộ chiếu/ *Passport* | Số/ *Number* | |  |  | |  |
| Ngày cấp/ *Date of issue* | |  |  | |  |
| Nơi cấp/ *Date of issue* | |  |  | |  |
| Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry* | |  |  | |  |
| Địa chỉ cư cú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country:* | | |  |  | |  |
| **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[9]](#footnote-10)/  *International travel document number*:  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………….*  Nơi cấp/ *Date of issue*: *………………..….……….*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: *……………………………………………* | | |  |  | |  |
| ***Khách hàng có phải là bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý[[10]](#footnote-11) không? Are you a trustee in any legal agreement?***  Không/*No*  Có, vui lòng cung cấp thông tin bổ sung theo mẫu biểu *Thu thập thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của thỏa thuận pháp lý* do VPBank cung cấp/ *Yes. Please provide additional information by filling out the form provided by VPBank.* | | | | | | |
| **III. MỤC ĐÍCH, BẢN CHẤT MỐI QUAN HỆ KINH DOANH CỦA KHÁCH HÀNG VỚI VPBANK/ *CUSTOMER PURPOSE AND NATURE IN ESTABLISHING A RELATIONSHIP WITH VPBANK*** | | | | | | |
| |  |  | | --- | --- | | Sử dụng dịch vụ thu, chi hộ/  *COBO/POBO services*  Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh  trong nước / *Domestic payment, money transfer, and business*  Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh quốc tế/ *Cross-border payment, money transfer, and business* | Quản lý dòng tiền/  *Cash management*  Các mục đích khác phục vụ cho hoạt động vận hành tổ chức/ *Other services which support your operations*  Khác/ Other:*……………………………………* | | | | | | | |
| **IV. THÔNG TIN FATCA/ *FATCA INFORMATION*** | | | | | | |
| Quý Khách hàng có phải là doanh nghiệp/tổ chức **được thành lập tại Hoa Kỳ** **| hoạt động theo luật Hoa Kỳ hay bất kỳ bang nào của Hoa Kỳ? | có địa chỉ tại Hoa Kỳ?**  *Are you an entity* ***established in the U. S.******| operating in compliance with any federal or state laws of the U. S.? | Do you have a U.S. address?*** | | | | | | |
| **Không.**  Khách hàng là/  ***No.*** *Customer is*: | | Doanh nghiệp/tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động[[11]](#footnote-12)/ *An active non-financial (non-U.S.) foreign entity* | | | | |
| Doanh nghiệp/tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) bị động và/ *A passive non-financial (non-U.S.) foreign entity and*  Không có Cá nhân có quyền kiểm soát hoặc có Cá nhân có quyền kiểm soát không phải là người Hoa Kỳ/ *Do not have any Controlling Person or Controlling Person who is a U.S. citizen*.  Có Cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ, vui lòng cung cấp/ *Have Controlling Persons who are U.S. citizens. Please specify*:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT/No. | Họ tên/ *Full name* | Địa chỉ/ *Address* | Mã số TIN *TIN number* | | 1. |  |  |  | | 2. |  |  |  | | 3. |  |  |  | | | | | |
| Tổ chức tài chính, vui lòng cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E/ *A financial entity. Please fill out the W-8BEN-E form* | | | | |
| Không thuộc một trong các trường hợp trên đây, vui lòng điền và cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E | W-8IMY | W-8ECI | W-8EXP phù hợp do IRS ban hành/ *None of the above. Please fill out the W-8BEN-E | W-8IMY | W-8ECI | W-8EXP forms issued by IRS as applicable*. | | | | |
| **Có.**  Khách hàng vui lòng cung cấp: | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. Mã số thuế Hoa Kỳ của tổ chức [1]  (Mã số TIN)/ *Taxpayer Identification Number*:: | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | 2. Nếu tổ chức thuộc diện đối tượng được miễn trừ báo cáo FATCA, vui lòng cung cấp Mã số miễn trừ báo cáo FATCA được cấp bởi chính phủ Hoa Kỳ/ *If your entity is exempted from FATCA reporting requirements, please specify your exemption code issued by the U.S. government*.  **Exemption code [2]:** ……………………………………………*………………………………………………………………*……… | | | | | | |

|  |
| --- |
| **V. THÔNG TIN GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP/ *INFORMATION OF DIRECTOR/ GENERAL DIRECTOR OF CUSTOMER*** |
| Đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật / *Also the Legal Representative*  Không đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật. Vui lòng cung cấp thông tin dưới đây/ *Not the Legal Representative. Please provide information below*::  Họ và tên/ *Full name*: ……………………………………….…Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of Birth*: ………………………….Giới tính/ *Gender*: Nam/*Male* Nữ/*Female*  Nghề nghiệp/*Occupation*: …………………………….…………………Chức vụ/ *Title*: …………………..…… Quốc tịch/ *Nationality*: ……….  Thông tin định danh do CQ có thẩm quyền NN cấp[[12]](#footnote-13)/*Identification information issued by foreign competent authority*: *…………………………………………………………………………………………*  Loại, số Giấy tờ tùy thân[[13]](#footnote-14) /*Type, ID number*: *…………………………………………………………………………………………………….*[[14]](#footnote-15)  Ngày cấp/ *Date of issue*: ………….…Nơi cấp/ *Place of issue*: ………….…………………..... Có giá trị đến/ *Date of expiry*: ………*………………………………………………………………….…*  Điện thoại/ *Phone number*: …………………………………………………….Email: ……………………………………………….....…………… |
| Địa chỉ thường trú/ *Permanent Address*: *…………………………………………………………………………………………………….………………...*  Tình trạng cư trú/ *Residence Status*:  Cư trú/*Resident*  Không cư trú/ *Non-resident*  **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam cần bổ sung thêm các thông tin sau/ *For Foreign Residents in Vietnam, add the following details*:**  Số thị thực/ Giấy tờ thay thế thị thực *Visa/Alternative Document Number*: *…………….……………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *…………………………………….*Nơi cấp/ *Place of issue*: *……………………….……* Ngày hết hạn *Date of expiry*: *…………………………………………………………………………………………………………….………*[[15]](#footnote-16)  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad*: …………*……………*  *…………………………………………………………………………………….*……………….  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam*: ………*………………………………………*  *…………………………………………………………………*……………..  **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,cần bổ sung thêm các thông tin sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality***:  Quốc tịch/ *Nationality*: ……..*…………………………………………………………………………………………………………………………………*  Số Hộ chiếu/ *Passport number*: *…………………………..……………..…………………………………………………………………………………………..*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………* Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry*:……*………………………*………...  Địa chỉ cư trú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country*: ……………*…………………………………………………………………………………* |
| **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[16]](#footnote-17) *International travel document number*: *…………….*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Date of issue*: *………………..….………………………………………*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: *…………………………………………………………………………………………………………………………* |
| **VI. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP/ *INFORMATION OF THE FOUNDER OF CUSTOMER*** |
| ***Khách hàng có xác định được người thành lập không/ Can Customer identify the Founder***:  **Có**. Đề nghị trả lời câu hỏi bên dưới/ ***Yes.*** *Please provide all information in Sections 1 and 2 below*.  **** Người thành lập đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật./ *The Founder is also the Legal Representative*.  **** Người thành lập không đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật. Vui lòng cung cấp toàn bộ thông tin tại mục 1 và 2 dưới đây/ *The Founder is not the Legal Representative. Please provide all information in section 1 and 2 below.*.  **Không[[17]](#footnote-18)**. Qua nhiều lần thay đổi thông tin doanh nghiệp, dựa trên các giấy từ pháp lý hiện hành, Khách hàng chưa thể xác định/thu thập được đầy đủ thông tin/tài liệu về Người thành lập, và do đó chưa thể cung cấp thông tin/tài liệu này cho VPBank. Khách hàng sẽ nỗ lực thu thập và bổ sung thông tin này và các tài liệu xác minh cho VPBank ngay khi xác định được thông tin về Người thành lập hoặc khi VPBank yêu cầu/ ***No.*** *Through many changes of business information, based on current legal documents, we have not been able to identify/collect sufficient information/documents about the Founder, and therefore cannot provide this information/documentation to you. We will endeavor to collect and supplement this information and verification documents for you as soon as we identify the Founder or upon your request.*   1. **Người thành lập là cá nhân/ *The Founder is Individual***  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Họ và Tên/ *Full name* |  | |  |  | | Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of Birth* |  | |  |  | | Nghề nghiệp/ *Occupation* |  | |  |  | | Chức vụ/ *Title* |  | |  |  | | Điện thoại/ *Phone No* |  | |  |  | | Quốc tịch/ *Nationality* |  | |  |  | | Thông tin định danh do CQ có thẩm quyền NN cấp[[18]](#footnote-19)/ *Identification information issued by foreign competent authority* |  | |  |  | | Giấy tờ tùy thân[[19]](#footnote-20)/ *Identity document* | Số /No |  |  |  | | Ngày cấp/ *Issue date* |  |  |  | | Nơi cấp/  *Issue Place* |  |  |  | |  | Có giá trị điến/ *Date of expiry* |  |  |  | | Địa chỉ thường trú / *Permanent Address* |  | |  |  | | Tình trạng cư trú/*Residential status* | Cư trú/*Resident*  Không cư trú/*Non-resident* | |  |  | | **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt nam, cần bổ sung thêm các thông tin sau/ *For Foreign Residents in Vietnam, add the following details*:** |  | |  |  | | Thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thế thị thực/ *Visa/Alternative Document Number* | Số/ *Number* |  |  |  | | Ngày cấp/  *Date of issue* |  |  | | Nơi cấp/  *Place of issue* |  |  | | Ngày hết hạn[[20]](#footnote-21)/  *Date of expire* |  |  | | Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad* |  | |  |  | | Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam* |  | |  |  | | **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,cần bổ sung thêm các thông tin sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality*:** |  | |  |  | | Quốc tịch/ *Nationality* |  | |  |  | | Số Hộ chiếu/ *Passport number* | Số/ *Number* |  |  |  | |  | Ngày cấp/  *Date of issue* |  |  |  | |  | Nơi cấp/ *Place of issue* |  |  |  | |  | Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expire* |  |  |  | | Địa chỉ cư cú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country* |  | |  |  | | **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[21]](#footnote-22)/ *International travel document number*: ……………………………………………………………..  Ngày cấp/*Date of issue*: *…………*  *…………………..……………………*  Nơi cấp/ *Place of issue*: *………*  *………..….…………..*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: ……………………………….. |  | |  |  |  1. **Người thành lập là tổ chức / *The Founder is Organization***  |  | | --- | | **Thông tin về tổ chức là Người thành lập Khách hàng (NTLKH) */ Information about the Organization that is the Founder of Customer*** | | Tên giao dịch đầy đủ/ *Name of Organization*:…………………………………… ……………………………………………  Tên viết tắt/ *Abbreviation of name*: ……………………………………………….………………………………….…………………..……  Mã số doanh nghiệp/ *Business Registration Number*: ……………………………………………….…  Mã số thuế/*Tax code*: …………………  Số định danh của tổ chức (nếu có)/ *Organization identification number (if any)*:………………………… …………………………………………………………………………..………….……  Địa chỉ trụ sở chính/*Head Office Address*: …………………………………………………………………………………………………………...  Địa chỉ giao dịch: ………………………………………………………………………………………………………………………………..……..…………..……  Số Điện thoại liên lạc/ *Telephone number*: ………….……………Số Fax/ *Fax number*:……………….. Trang thông tin điện tử (nếu có):………………….……  Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh: ………………………………………………………………………………………………….……..………………….  Trang thông tin điện tử (nếu có)/ *Website (if any)*:…………………………………………………………… …….…………………………………..…… | | **Thông tin về Người đại diện của tổ chức là NTLKH*/ Information about the Legal Representative of the Organization that is the Founder of Customer*** | | Họ và tên/ *Full name*: *………………………………..…………………….…………………………………………………………………………*  Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: *………………………………………..…….….…………*Nam/*Male* Nữ/ *Female*  Nghề nghiệp/ *Occupation*: *………………………….……..* Chức vụ/*Tittle*: *……….…………….……………………………………*  Quốc tịch/ *Nationality*: *……………………………………….* Mã số thuế/*Tax code* : *………………………………………………………..*  Số Giấy tờ tùy thân *Identity document*: ……………..…………Ngày cấp/ *Date of issue*: ………….………… Nơi cấp/ *Place of issue*: ………………..…*………………………………………*  Điện thoại/ *Phone number*: …………………… Email: …………………..…………*………………………………………………………………………*  Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài [[22]](#footnote-23)/ *Foreign permanent/ residence address*: ………  …………………………………………………………………………………………………………………………………………………………. | | Địa chỉ thường trú/ *Permanent address*: *…………………………………………………………………...……………………………………………………*  Tình trạng cư trú*/ Residential status*:  Cư trú/Resident  Không cư trú/Non-resident  **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, cần bổ sung thêm các thông tin sau/ *For Foreign Residents in Vietnam, add the following details*:**  Số thị thực/ Giấy tờ thay thế thị thực */Visa/Alternative Document Number*: *…………….……………* Ngày cấp/ *Date of issue*: ………….………… Nơi cấp/ *Place of issue*: *……………………….……* Ngày hết hạn/ *Date of expiry*: *………………………………………………………………………………………………………………………………[[23]](#footnote-24)*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad*: ………  ………………….*………………………………………………………………………………………………………………………………………*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam*: ………………..*………………*  *………………………………………………………………………………………..*  **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality***:  Quốc tịch/ *Nationality*: ……..*……………………………………………………………………………………………………………………………………*  Số Hộ chiếu/ *Passport number*: *…………………………..……………..……………………………………………………………………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………* Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry*:……*…………………*……….  Địa chỉ cư trú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country*: ……………*………………………………………………………………………….* | | **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[24]](#footnote-25)/ *International travel document number*:*…………………………………… ………………………………………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………………*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: *………………………………………………………………………………………………………………* | | **Thông tin Giám đốc/Tổng giám đốc của tổ chức là NTLKH/ *Information about the Director/ General Director of the Organization that is the Founder of Customer*** | | Đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật/ *Also the Legal Representative*  Không đồng thời là Người Đại diện theo Pháp luật. Vui lòng cung cấp thông tin dưới đây *Not the Legal Representative. Please provide information below*:  Họ và tên/*Full name*: *………………………………..…………………….……….………………………………………………………………………*  Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: *………………………………………..…….….…………*Nam/*Male*  Nữ/*Female*  Nghề nghiệp/ *Occupation*: *………………………….……..* Chức vụ/ *Position*: *……….…………….……………………………………*  Quốc tịch/ *Nationality*: *……………………………………….* Mã số thuế)/ *Tax code*: *…….…….………..…………………*  Giấy tờ tùy thân[[25]](#footnote-26)/ *Identity document*: *………………………………………………………………………………………………………….*[[26]](#footnote-27)  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..…*Nơi cấp/ *Place of issue*: *……………….*  Có giá trị đến/ *Date of expiry*: ………………………………………………………………………*………………………..*  Điện thoại/ *Phone number*: *…………………………..……………………………….……………………………………………………*  Email: *…………………………………………………………………………….…………………..*………………….…*……………………………………………………….* | | Địa chỉ thường trú/ *Permanent Address*: *…………………………………………………………………………………………*  Tình trạng cư trú/ *Residence Status*:  Cư trú/*Resident*  Không cư trú/ *Non-resident*  **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam/ *For Foreign Residents in Vietnam*:**  Số thị thực/ Giấy tờ thay thế thị thực*/ Visa/Alternative Document Number*: *…………….……………* Ngày cấp/ *Date of issue*: *………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *…………….……*  Ngày hết hạn/ *Date of expiry*/ *Address of registered residence abroad*: *………………………………………………[[27]](#footnote-28)*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài: ………………………….*…………………………………………………………………………………………….*  *…………………………………………………………………………………………….*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam*: ………………..  *…………………………………………………………………………………………………………….*  **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality***:  Quốc tịch/ *Nationality*: ……..*……………………………………………………………………………………………………………………*  Số Hộ chiếu/ *Passport number*: *…………………………..……………..……………………………………………………………………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………* Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry*:……*…………………*………….  Địa chỉ cư trú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country*: ……………*…………………………………………………………………………….* | | **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[28]](#footnote-29)/ *International travel document number*: *………………*  *…………………………………………………………………..*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………………………*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*: *……………………………………………………………………………………………………* | | **Thông tin Kế toán trưởng/Người phụ trách kế toán của tổ chức là NTLKH/ *Information about the Chief Accountant of the Organization that is the Founder of Customer*** | | Họ và tên/*Full name*: *………………………………..…………………….……….………………………………………………………………*  Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: *………………………………………..…….….…………* Nam/Male Nữ/Female  Nghề nghiệp/*Occupation*: *………………………….……..* Chức vụ/ *Position*: *……….…………….…………………………………………*  Quốc tịch/*Nationality*: *…………………….* Mã số thuế/ *Tax code*: *…………………………………………………………………*  Giấy tờ tùy thân[[29]](#footnote-30)/ *Identity document*: *………………………………………………………………………………………………….*[[30]](#footnote-31)  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..…* Nơi cấp/ *Place of issue*: *……………………………………………………………*  Có giá trị đến/ *Date of expiry*: ……………………………………………………………………*……………………….*………  Điện thoại/ *Phone number*: *…………………………..……………………………….…………………………………………………………*  Email: *…………………………………………………………………………….…………………..………………………………………………………………………………* | | Địa chỉ thường trú/ *Date of expiry* : *…………………………………………………………………………………………………………….*  Tình trạng cư trú/ *Residence Status*:  Cư trú/*Resident*  Không cư trú/ *Non-resident*  **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam/ *For Foreign Residents in Vietnam*:**  Số thị thực/ Giấy tờ thay thế thị thực*/ Visa/Alternative Document Number*: *…………….……………* Ngày cấp/ *Date of issue*: *…………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………….……*  Ngày hết hạn/ *Date of expiry*: *…………………………………………………………………………………………………………………[[31]](#footnote-32)*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoà/ *Address of registered residence abroad*: ………………………….*………*  *…………………………………………………………………………..*  Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam*: …………………………………..  *……………………………………………………………………….*  **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality***:  Quốc tịch/ *Nationality*: ……..*…………………………………………………………………………………………………………………………….*  Số Hộ chiếu/ *Passport number:*: *…………………………..……………..……………………………………………………………………….*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………* Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry*: ………………*……………..…………………………*  Địa chỉ cư trú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country*: ……………*………………………………………………………………………….* | | **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[32]](#footnote-33)/ *International travel document number*: *………………… ………………………………………………*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….* Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….……………………*  Địa chỉ cư trú *Residence Address*: *…………………………………………………………………………………………………………………………..* | | **Thông tin về cá nhân thành lập tổ chức là NTLKH (nếu có) )/ *Information about the Individual Founder of the Organization that is the Founder of Customer (If any)*** | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Họ và Tên/ *Full name* |  | |  |  | | Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of birth* |  | |  |  | | Nghề nghiệp/ *Occupation* |  | |  |  | | Chức vụ/ *Position* |  | |  |  | | Điện thoại/ *Phone number* |  | |  |  | | Quốc tịch/*Nationality* |  | |  |  | |  |  | |  |  | | Giấy tờ tùy thân/ *Identity document* | Số/No |  |  |  | | Ngày cấp/ *Date of issue* |  |  |  | | Nơi cấp/ *Place of issue* |  |  |  | |  | Có giá trị điến/ / *Date of expiry* |  |  |  | | Địa chỉ thường trú/ *Permanent address* |  | |  |  | | Tình trạng cư trú/ *Residential status* | Cư trú/ *Resident*  Không cư trú/*Non*- *Resident* | |  |  | | **Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt nam/ *For Foreign Residents in Vietnam:*** |  | |  |  | | Thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thế thị thực *Visa/Alternative Document* | Số/No |  |  |  | | Ngày cấp/ *Date of issue* |  |  | | Nơi cấp/ *Place of issue* |  |  | | Ngày hết hạn*[[33]](#footnote-34)*/ *Date of expiry* |  |  | | Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở nước ngoài/ *Address of registered residence abroad* |  | |  |  | | Địa chỉ nơi ĐK cư trú ở Việt Nam/ *Address of registered residence in Vietnam* |  | |  |  | | **Đối với cá nhân mang hai quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau liên quan đến quốc tịch còn lại/ *For Dual Nationality Individuals, please provide the following additional information for the other nationality*** |  | |  |  | | Quốc tịch/ *Nationality* |  | |  |  | | Số Hộ chiếu/ *Passport* | Số/No |  |  |  | |  | Ngày cấp/ *Date of issue* |  |  |  | |  | Nơi cấp/ *Place of issue* |  |  |  | |  | Ngày hết hạn hiệu lực/ *Date of expiry* |  |  |  | | Địa chỉ cư cú tại quốc gia mang quốc tịch còn lại/ *Residence Address in the other nationality country* |  | |  |  | | **Đối với cá nhân là người không quốc tịch,bổ sung thêm các nội dung sau/ *For individuals who are stateless, add the following details*:**  Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế[[34]](#footnote-35)/ *International travel document number:*  Ngày cấp/ *Date of issue*: *……………………………..……….*  Nơi cấp/ *Place of issue*: *………………..….………*  Địa chỉ cư trú/ *Residence Address*:…….. |  | |  |  | | |
| **Thông tin về tổ chức thành lập tổ chức là NTLKH (nếu có) )/ *Information about the Organization Founder of the Organization that is the Founder of Customer (If any)*** |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tên giao dịch của Tổ chức/ *Name of Organization* |  |  |  | |  | | Tên viết tắt/ *Abbreviation of name* |  |  |  | |  | | Số giấy phép thành lập/ *Business Registration Number* |  |  |  | |  | | Mã số doanh nghiệp[[35]](#footnote-36) /*Enterprise identification number:* |  |  |  | |  | | Số định danh của tổ chức (nếu có)/ *Organization identification number (if any)* |  |  |  | |  | | Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address* |  |  |  |  | | | Số Điện thoại / *Phone No* |  |  |  |  | | | Số Fax/Fax No |  |  |  |  | | | Số Điện thoại di động/ *Telephone No*. |  |  |  |  | | | Trang thông tin điện tử (nếu có) )/ *Website (if any)* |  |  |  |  | | | Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh/ *Line of business/Field of activity* |  |  |  |  | | |

1. Chỉ điền đối với cá nhân người nước ngoài không có thông tin số hộ chiếu [↑](#footnote-ref-2)
2. **Giấy tờ tùy thân được xác định như sau:**

   **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND

   **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước

   - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử

   - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế [↑](#footnote-ref-3)
3. **LƯU Ý:** khi điền tại phần này cần điền rõ cả loại GTTT và số GTTT (ví dụ nếu giấy tờ tùy thân là CMND thì điền: CMND số 123456789) [↑](#footnote-ref-4)
4. Không điền nếu thuộc trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật [↑](#footnote-ref-5)
5. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch [↑](#footnote-ref-6)
6. Nếu là người nước ngoài/ *If the individual is a foreigner* [↑](#footnote-ref-7)
7. Giấy tờ tùy thân được xác định như sau**/** *Identification documents are defined as follows*:

   **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND/ ***Vietnamese citizens:*** *Citizen ID card / Identity card / Electronic identity card / Identity document*

   **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước/ ***Vietnamese origin without determined nationality:*** *Identity certificate*

   - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử / ***Foreigners:*** *Passport or electronic identification*

   - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/ ***Stateless persons****: Travel document* [↑](#footnote-ref-8)
8. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật/*Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-9)
9. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch/*The international travel document number only applies in cases of stateless individuals* [↑](#footnote-ref-10)
10. Thỏa thuận pháp lý là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài, cho phép bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ bên ủy thác để thực hiện điều hành, quản lý, giám sát tài sản vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục đích được xác định trong thỏa thuận/*A legal agreement is an agreement in the form of a trust or another form of similar nature established under foreign law, allowing the trustee to receive the legal ownership transfer of assets from the trustor to manage, oversee, and administer the assets for the benefit of the beneficiary or for the purpose specified in the agreement.* [↑](#footnote-ref-11)
11. Tham khảo bảng tiêu chí xác định Doanh nghiệp/tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động do VPBank cung cấp*/ Refer to the criteria table for identifying foreign non-financial enterprises/organizations (excluding the United States) proactively provided by VPBank* [↑](#footnote-ref-12)
12. Nếu là người nước ngoài/ *If the individual is a foreigner* [↑](#footnote-ref-13)
13. Giấy tờ tùy thân được xác định như sau: *Identification documents are defined as follows*

    **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND/ ***Vietnamese citizens:*** *Citizen ID card / Identity card / Electronic identity card / Identity document*

    **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước/ ***Vietnamese origin without determined nationality:*** *Identity certificate*

    - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử/ ***Foreigners:*** *Passport or electronic identification*

    - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/ ***Stateless persons****: Travel document* [↑](#footnote-ref-14)
14. Lưu ý: ĐVKD sẽ điền loại, số của GTTT (ví dụ: Căn cước công dân số 123456)/ *Note: The business unit will fill in the type and number of the identification document (e.g., Citizen ID number 123456)/* [↑](#footnote-ref-15)
15. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật*/ Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-16)
16. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch [↑](#footnote-ref-17)
17. Áp dụng cho Khách hàng tổ chức lần đầu thiết lập quan hệ tại VPBank lựa chọn phương án không có thông tin về người thành lập khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện sau: có thời gian thành lập và hoạt động trên 05 năm tính đến thời điểm Khách hàng đề nghị thiết lập quan hệ với VPBank; Khách hàng xác nhận không có đủ thông tin, hồ sơ để xác định được Người thành lập căn cứ trên các giấy tờ pháp lý hiện hành của Khách hàng/*Applicable to organizational customers establishing a relationship with VPBank for the first time, who choose the option of not having information about the founder when the customer meets the following conditions: the customer has been established and operating for over 5 years as of the time the customer requests to establish a relationship with VPBank; the customer confirms that they do not have sufficient information or documents to identify the founder based on the customer's current legal documents*. [↑](#footnote-ref-18)
18. Nếu là người nước ngoài/ *If the individual is a foreigner* [↑](#footnote-ref-19)
19. Giấy tờ tùy thân được xác định như sau**/** *Identification documents are defined as follows*:

    **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND/ ***Vietnamese citizens:*** *Citizen ID card / Identity card / Electronic identity card / Identity document*

    **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước/ ***Vietnamese origin without determined nationality:*** *Identity certificate*

    - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử/ ***Foreigners:*** *Passport or electronic identification*

    - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/ ***Stateless persons****: Travel document* [↑](#footnote-ref-20)
20. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật*/ Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-21)
21. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch*/ The international travel document number only applies in cases of stateless individuals* [↑](#footnote-ref-22)
22. (i) Đối với cá nhân 01 quốc tịch Việt Nam: điền địa chỉ đăng ký thường trú và địa chỉ hiện tại khác (nếu có); (ii) Đối với cá nhân 01 quốc tịch nước ngoài: điền địa chỉ cư trú ở nước ngoài, địa chỉ cư trú ở Việt Nam (người nước ngoài cư trú tại Việt Nam); (iii) Đối với cá nhân 02 quốc tịch trở lên: điền địa chỉ (i) + (ii) + địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại (*i) For individuals with one Vietnamese nationality: fill in the registered permanent address and current address if different (if applicable); (ii) For individuals with one foreign nationality: fill in the address of residence abroad and the address of residence in Vietnam (for foreigners residing in Vietnam); (iii) For individuals with two or more nationalities: fill in the address from (i) + (ii) + the address of residence in the country of the other nationality*. [↑](#footnote-ref-23)
23. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật/ *Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-24)
24. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch/ *The international travel document number only applies in cases of stateless individuals* [↑](#footnote-ref-25)
25. Giấy tờ tùy thân được xác định như sau*/ Identification documents are defined as follows*:

    **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND/ ***Vietnamese citizens:*** *Citizen ID card / Identity card / Electronic identity card / Identity document*

    **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước/ ***Vietnamese origin without determined nationality:*** *Identity certificate*

    - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử/ ***Foreigners:*** *Passport or electronic identification*

    - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/ ***Stateless persons****: Travel document* [↑](#footnote-ref-26)
26. Lưu ý: ĐVKD sẽ điền loại, số của GTTT (ví dụ: Căn cước công dân số 123456) /*Note: The business unit will fill in the type and number of the identification document (e.g., Citizen ID number 123456)/* [↑](#footnote-ref-27)
27. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật*/ Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-28)
28. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch*/ The international travel document number only applies in cases of stateless individuals* [↑](#footnote-ref-29)
29. Giấy tờ tùy thân được xác định như sau**/** *Identification documents are defined as follows:*

    **- Công dân Việt Nam:** Thẻ CCCD/Thẻ CC/ CC điện tử/ CMND/ ***Vietnamese citizens:*** *Citizen ID card / Identity card / Electronic identity card / Identity document*

    **- Người gốc VN chưa xác định được quốc tịch**: Giấy chứng nhận căn cước/ ***Vietnamese origin without determined nationality:*** *Identity certificate*

    - **Người nước ngoài:** Hộ chiếu hoặc Danh tính điện tử / ***Foreigners:*** *Passport or electronic identification*

    - Người không quốc tịch: Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/ ***Stateless persons****: Travel document* [↑](#footnote-ref-30)
30. Lưu ý: ĐVKD sẽ điền số của loại giấy tờ tùy thân/ *Note: The business unit will fill in the number of the identification document.* [↑](#footnote-ref-31)
31. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật/ *Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-32)
32. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch/ The international travel document number only applies in cases of stateless individuals [↑](#footnote-ref-33)
33. Không áp dụng với trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật/ *Not applicable in cases of visa exemption as stipulated by law* [↑](#footnote-ref-34)
34. Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế chỉ áp dụng trong trường hợp là người không quốc tịch*/ The international travel document number only applies in cases of stateless individuals* [↑](#footnote-ref-35)
35. Nếu trùng với số ĐKDN/ ĐKKD thì không cần điền/ *If it matches the business registration number, there is no need to fill it in.*  [↑](#footnote-ref-36)